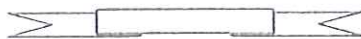


**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN CẦN GIỜ**

MST: 0301447810



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B01-DN
MẪU B02-DN
MẪU B03-DN
MẪU B09-DN

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.324.763.272	101.170.006.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.269.270.150	22.331.801.797
1. Tiền	111		21.269.270.150	21.331.801.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.797.463.935	77.856.132.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.265.936.862	54.730.045.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		531.309.500	73.209.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.000.217.573	23.052.876.927
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.564.966.968	624.553.141
1. Hàng tồn kho	141		2.564.966.968	624.553.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.693.062.219	357.518.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.032.184	247.801.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.192.110.776	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		218.919.259	109.717.581
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.390.495.717	33.719.413.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.785.317.117	15.785.317.117
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.085.317.117	9.085.317.117
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.031.459.412	9.031.459.412

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
 Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.331.459.412)	(2.331.459.412)
II. Tài sản cố định	220		9.502.640.104	10.771.473.142
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.437.077.610	10.692.798.146
- Nguyên giá	222		32.636.071.376	32.636.071.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.198.993.766)	(21.943.273.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		65.562.494	78.674.996
- Nguyên giá	228		104.900.000	104.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.337.506)	(26.225.004)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.102.538.496	7.102.538.496
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.433.130.470	2.433.130.470
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.669.408.026	4.669.408.026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			60.084.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			60.084.470
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		113.715.258.989	134.889.419.403
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.681.599.084	69.403.713.479
I. Nợ ngắn hạn	310		31.405.666.755	56.127.781.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		782.311.524	1.796.331.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.878.914.140	3.491.853.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.140.335.427	7.948.127.166
4. Phải trả người lao động	314		1.128.858.817	6.119.831.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.029.463.556	28.559.793.723
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.637.212.910	6.592.190.372

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
 Đường Duyên Hải, KP Miếu Nhì, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.057.991.947	1.057.991.947
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.249.421.566)	561.661.687
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13.275.932.329	13.275.932.329
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12.422.741.329	12.422.741.329
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		853.191.000	853.191.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.033.659.905	65.485.705.924
I. Vốn chủ sở hữu	410		69.033.659.905	65.485.705.924
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.783.000.000	38.783.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.250.659.905	26.702.705.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.700.857.549	15.192.465.173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.549.802.356	11.510.240.751
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		113.715.258.989	134.889.419.403

Lập, Ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thành Thật

Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.492.720.687	32.829.980.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.492.720.687	32.829.980.685
4. Giá vốn hàng bán	11		44.904.179.007	25.429.103.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.588.541.680	7.400.877.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.530.944	57.223.515
7. Chi phí tài chính	22			371.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		958.558.185	964.441.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.230.241.123	3.924.803.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.437.273.316	2.568.483.697
11. Thu nhập khác	31			458.000.000
12. Chi phí khác	32		20.371	406.020.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20.371)	51.979.194
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.437.252.945	2.620.462.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		887.450.589	529.980.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.549.802.356	2.090.482.891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 09 tháng 7 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thành Thật

Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.488.545.946	70.327.300.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.434.251.575)	(2.903.336.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.738.313.312)	(6.693.681.462)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(292.951.541)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.064.554.592)	(2.994.046.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.687.683.852	15.514.800.960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.001.641.966)	(76.948.874.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.531.647)	(3.990.789.779)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(265.054.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(265.054.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(81.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(250.132.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(331.632.502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(62.531.647)	(4.587.476.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.331.801.797	33.075.200.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	21.269.270.150	28.487.723.562

Lập, Ngày 09 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Minh Ngọc



Nguyễn Thành Thật

Nguyễn Duy Lộc

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CẦN GIỜ
Địa chỉ: đường Duyên Hải, khu phố Miếu Nhi, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP HCM

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6282 ngày 05/11/1997 đăng ký lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000119 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp và chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ tháng 08/2010.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:**
 - Hoạt động công ích: quản lý duy tu cầu đường bộ, tuyển kè bờ biển theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao; Cung ứng nước ngọt cho cộng đồng dân cư trên địa bàn.
 - Hoạt động khác: san lấp mặt bằng; Xây dựng sửa chữa các công trình xây dựng công nghiệp dân dụng thuộc nhóm C (gồm công trình phúc lợi công cộng, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà ở cơ quan, cơ sở sản xuất và dân dụng); Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình giao thông; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng gồm: cát, đá, đất, sỏi...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương tiền**

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
- Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu. Việc tăng giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và nếu không thoả mãn điều kiện thì được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc và thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao quản lý và nhà kho của Công ty nắm giữ chờ quyết định mục đích sử dụng mới từ cơ quan quản lý cấp trên. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

6. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí liên quan giá vốn công trình được trích trước theo hợp đồng giao khoán nội bộ và tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Thu nhập khác

Đây là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch do kiểm kê đánh giá lại vật tư hàng hoá
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê lại tài sản
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Tiền mặt	290.367.557
Tiền gửi ngân hàng	20.978.902.593
- Kho Bạc	
- Agribank TK 6180211100004	3.637.910.964
- Agribank TK 6180201003538	598.626.948
- MB Bank	16.687.952.018
- VP Bank	1.007.386
- Sacombank	53.405.277
Cộng	21.269.270.150

02. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng MB Bank)	1.000.000.000
- Hợp đồng 379.13.110.1429055.TG ngày 26/12/2013	1.000.000.000

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.265.936.862

04. Phải thu khác

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Ký cược, ký quỹ	4.277.595.793
Tạm ứng nhân viên	4.960.604.424
Phải thu khác	4.762.017.356
Cộng	14.000.217.573

05. Hàng tồn kho

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Nguyên liệu, vật liệu	194.819.815
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.350.338.936
Hàng hóa	19.808.217
Cộng	2.564.966.968

06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tại ngày 30/06/2021</u>
Số đầu năm	7.948.127.166
Số phát sinh trong năm	5.996.423.249
Số đã nộp trong năm	12.023.134.247
Số còn lại phải nộp	1.921.416.168

07. Tăng giảm tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý- khác	Tổng cộng
Nguyên giá	3.392.774.140	10.662.176.996	17.320.255.828	1.365.764.412	32.740.971.376
Mua mới					-
Thanh lý					-
Số cuối kỳ	3.392.774.140	10.662.176.996	17.320.255.828	1.365.764.412	32.740.971.376
Hao mòn lũy kế	2.340.381.845	9.264.938.080	9.971.507.579	392.670.730	21.969.498.234
Tăng, giảm trong kỳ					-
Số khấu hao trong kỳ	66.133.218	299.130.342	805.726.476	97.843.002	1.268.833.038
Hao mòn lũy kế đến cuối kỳ	2.406.515.063	9.564.068.422	10.777.234.055	490.513.732	23.238.331.272
Giá trị còn lại đầu kỳ	1.052.392.295	1.397.238.916	7.348.748.249	973.093.682	10.771.473.142

Số khấu hao còn lại cuối quý	986.259.077	1.098.108.574	6.543.021.773	875.250.680	9.502.640.104
------------------------------	-------------	---------------	---------------	-------------	---------------

08. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2021

782.311.524

09. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

Tại ngày 30/06/2021

6.637.212.910

10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	38.783.000.000		26.700.857.549	65.483.857.549
Lợi nhuận trong kỳ			3.549.802.356	3.549.802.356
	38.783.000.000	-	30.250.659.905	69.033.659.905

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 Tháng</u>
Tổng doanh thu	54.492.720.687
1. Vận chuyển xử lý rác	2.998.366.520
2. Hồ mộ	1.569.242.456
3. Nước	4.456.856.600
4. Chi phí quản lý cấp bù	373.185.764
5. Lắp đặt đồng hồ nước	
6. Nâng cấp đường dề nội đồng ấp Trần Hưng Đạo	
7. Nâng cấp mở rộng đường nhánh Hòn Ngọc Phương Nam - Dinh Ông Phước	
8. Công trình khác (cho thuê xe ủi san lấp mặt bằng)	113.854.546
9. Duy tu giao thông	4.508.525.236
10. Quản lý bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác	1.402.478.182
11. Thu tiền rác dân lập	2.239.761.403
12. Cây xanh Rừng Sác	3.624.823.000
13. Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao	
14. Cây xanh trên địa bàn huyện	
15. Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác	11.750.259.779
16. Dịch vụ quản lý KDL 30/4	
17. Sửa chữa lớn đường Rừng Sác (từ Km29+00 đến Km30+400)	108.883.823
18. Sửa chữa lớn đường Lý Nhơn	9.243.378.885
19. Nâng cấp cải tạo trạm trung chuyển rác Bình Khánh	257.797.273
20. Sửa chữa vừa đường Rừng Sác (từ Km33+500 đến Km34+450)	1.876.400.057
21. Sửa chữa lớn đường Tam Thôn Hiệp	9.081.829.890
22. Đốn hạ, chặt tía, mé nhánh cây xanh trong khuôn viên Kho Bạc	10.317.273

23. Tháo dỡ hạng mục khán đài tại sân vận động Trung tâm thể dục	87.441.818
24. Duy tu giao, nâng cấp đường Trần Quang Quờn	789.318.182

Căn cứ theo điều kiện ghi nhận doanh thu, thì phòng chỉ ghi nhận doanh thu có đầy đủ hồ sơ và được ghi nhận chắc chắn.

02. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng</u>
Tổng cộng:	44.904.179.007
<i>Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp</i>	<i>25.270.221.381</i>
<i>Chi phí nhân công</i>	<i>6.811.970.927</i>
<i>Chi phí chung</i>	<i>12.821.986.699</i>

03. Chi phí bán hàng

	<u>6 tháng</u>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>958.558.185</i>
- Chi phí phát sinh trong kỳ	958.558.185

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng</u>
Tổng chi phí quản lý Doanh nghiệp	4.230.241.123
1. Quỹ lương VCQL	856.135.960
2. Quỹ lương bộ phận gián tiếp + quản lý	1.474.462.903
- Phòng TC HC	490.184.286
- Phòng KT TV	313.215.244
- Phòng Kế hoạch	671.063.373
3. Các loại BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	528.051.992
4. Chi phí văn phòng	456.792.253
5. Khánh tiết	70.523.364
6. Xe công vụ	80.577.196
7. Chi phí Đảng vụ	44.766.800
8. Khấu hao TSCĐ	71.449.020
9. Chi phí khác	647.481.635

05. Thu nhập khác

	<u>6 tháng</u>
Thu nhập khác	

06. Chi phí khác

	<u>6 tháng</u>
<i>Chi phí khác</i>	<i>20.371</i>

07. Kết quả kinh doanh

	<u>6 tháng</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.437.252.945

VII. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

01. Nguồn vốn và tài sản:

Nguồn vốn - tài sản:

Tại ngày 30/6/2021
113.715.258.989

Căn cứ theo bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021 thì tổng tài sản là 113.715.258.989 đ trong đó tài sản ngắn hạn là 81.324.763.272 đ, tài sản dài hạn là 32.390.495.717 đ; tổng nguồn vốn là 113.715.258.989 đ trong đó vốn chủ sở hữu là 69.033.659.905 đ (vốn góp của chủ sở hữu là 38.783.000.000 đ). Sự chênh lệch nguồn vốn so với số đầu kỳ năm 2021 nguyên nhân là do các khoản nợ phải thu đầu năm đã được thu hồi với giá trị là 22 tỷ đồng.

02. Quản lý công nợ phải thu

02.a Công nợ các công trình đã thu hồi

Thu gom vận chuyển xử lý rác	7.268.509.361
Bảo quản và chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện	2.547.739.265
Duy tu giao thông trên địa bàn huyện năm 2021	10.548.006.319
Bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ đường Rừng Sác	17.568.280.766
Bảo quản và chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác	5.479.946.000
Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thoát nước đường Rừng Sác	2.663.468.915
Sửa chữa lớn đường Rừng Sác (từ Km29+00 đến Km30+400), bên trái tuyến hướng từ thành	12.329.969.756
Quản lý, khai thác công viên Cần Thạnh năm 2020	590.197.000
Sửa chữa vừa đường Rừng Sác (từ Km33+500 đến Km34+450).	3.971.598.883
Sửa chữa lớn đường Lý Nhơn (từ Km5+290 đến cầu Vàm Sát).	2.880.174.215
Sửa chữa lớn đường Tam Thôn Hiệp (từ khu dân cư An Hòa đến cầu Tắc Tây Đen).	2.946.566.814
Duy tu các công trình kè, công trình thủy lợi trên địa bàn xã Lý Nhơn, xã Tam Thôn Hiệp, thị trấn Cần Thạnh	230.635.486
Duy tu , cải tạo hệ thống thoát nước đường Đặng Văn Kiều giai đoạn 2	333.079.157
Thu tiền rác dân lập	2.478.944.068
Quản lý khu du lịch 30-4	560.706.000
Duy tu, nâng cấp đường Trần Quang Quờn	824.837.500
Hoạt động khác	
Cộng	73.222.659.505

02.b Các công nợ sau gồm một là công nợ tạm ứng cá nhân đã kéo dài nhiều năm:

- Cấp quang điện thoại (ông Nguyễn Văn Ngoãn)	744.600.000
- Nguyễn Văn Suông	1.586.859.412
Cộng	2.331.459.412

03. Quản lý công nợ phải trả

03.a Đây là khoản nợ phải thu mà Công ty giữ bảo hành các khu dân cư, mua vật tư đồng hồ nước nhập kho và mua nước cụ thể như sau:

-Lắp đặt đồng hồ nước	32.221.782
-Khu dân cư Giồng Ao	313.829.416
-Khu dân cư Cọ Dầu-Bình Khánh	283.202.531
-Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	153.057.795

Cộng 782.311.524

04. Quản lý chi phí

Trong 6 tháng đầu năm, so với định mức chi phí đề ra thì một số khoản mục chi phí vượt so với định mức, tuy nhiên vì đảm bảo trong kế hoạch chi tiêu nội bộ mà công ty đã xây dựng đầu năm, cụ thể:

Nội dung	Định mức	Thực tế	Còn lại	Kế hoạch cả năm
- Chi phí văn phòng	397.750.002	456.792.253	(59.042.251)	795.500.004
- Chi phí khánh tiết	135.000.000	70.523.364	64.476.636	270.000.000
- Chi phí xe công vụ	75.000.000	80.577.196	(5.577.196)	150.000.000
- Chi phí Đảng vụ	82.999.998	44.766.800	38.233.198	165.999.996

- Chi phí khấu hao TSCĐ	175.000.002	71.449.020	103.550.982	350.000.004
- Chi phí khác	600.000.000	647.481.635	(47.481.635)	1.200.000.004
Cộng	1.465.750.002	1.371.590.268	94.159.734	2.931.500.008

- Trong năm 2020, công ty đã xây dựng kế hoạch chi tiêu nội bộ với các khoản mục chi phí cụ thể và chi tiết chính vì vậy trong 06 tháng đầu năm các chi phí quản lý được kiểm soát và chi tiêu trong định mức cho phép.

05. Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	DOANH THU		
	KẾ HOẠCH 2021	THỰC HIỆN 6 THÁNG	ĐẠT TỶ LỆ
TỔNG CỘNG	114.840.000.000	54.530.251.631	47,48%
I. HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH	86.942.773.000	32.923.498.940	37,87%
1. Duy tu giao thông	22.485.651.000	16.258.785.015	
1.1 Duy tu giao thông trên địa bàn huyện	5.721.302.000	4.508.525.236	
1.1 Duy tu giao thông trên đường Rừng Sác	16.764.349.000	11.750.259.779	
2. Kiến thiết thị chính	52.204.565.000	10.265.429.105	
2.1 Thu gom, vận chuyển, xử lý rác	14.902.714.000	2.998.366.520	
2.2 Thoát nước đô thị	13.812.476.000		
2.3 Chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện	5.460.378.000	-	
2.4 Chăm sóc cây xanh đường Rừng Sác	8.780.640.000	3.624.823.000	
2.5 Quản lý, nạo vét cống hầm ga đường Rừng Sác	5.611.993.000	1.402.478.182	
2.6 Thu gom chất thải rắn tại nguồn	3.636.364.000	2.239.761.403	
3. Hoạt động cấp nước	7.000.000.000	4.456.856.600	
3.1 Doanh thu trạm nước	7.000.000.000	4.456.856.600	
3.2 Nước xe bồn		-	
3.3 Lắp đặt đồng hồ nước		-	
4. Kinh doanh nghĩa trang LH - BK	1.818.182.000	1.569.242.456	
5. Quản lý bãi biển KDL 30/4	1.165.135.000	-	
6. Quản lý cấp bù giá nước	1.399.446.000	373.185.764	
7. Quản lý khai thác công viên Cần Thạnh	869.794.000		
II. HOẠT ĐỘNG SXKD KHÁC	27.897.227.000	21.569.221.747	77,32%
1. Vườn ươm			
2. Công trình đấu thầu	27.897.227.000	21.455.367.201	
Công trình đấu thầu khác	27.897.227.000	21.455.367.201	
Vật tư bãi Kho Đồng, Giồng Ao		-	
3. Hoạt động khác (cho thuê xe, ban úi...)		113.854.546	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	37.530.944	
IV. THU NHẬP KHÁC	-	-	

Trong 06 tháng đầu năm doanh thu thực hiện là 54.530.251.631 đồng đạt 47,48% so với kế hoạch đề ra (nguyên nhân là do Phòng kế toán chỉ ghi nhận các khoản doanh thu đã được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận đầy đủ); chi phí giá vốn là 44.904.179.007 đ, lợi nhuận từ giá vốn trên doanh thu là 9.626.072.624đ, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu chiếm 82%; chi phí quản lý doanh nghiệp là 4.230.241.123đ chiếm 7% trên doanh thu, trong 06 tháng đầu năm chi phí quản lý đã được kiểm soát chặt chẽ chính vì vậy mà chi phí không vượt định mức. Để đạt được doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch đề ra, các phòng ban, đội và Xí nghiệp cần phải nhanh chóng chủ động lập hồ sơ hoàn công và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành theo từng hạng mục nhằm để giải ngân các công trình và đảm bảo vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó chủ động tăng cường tìm kiếm việc làm, công trình để tăng doanh thu cũng như tạo việc làm cho người lao động; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chi phí quản lý trong định mức chi tiêu nội bộ nhằm để đem lại hiệu quả lợi nhuận cao nhất.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Thật



Nguyễn Duy Lộc